TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 413/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 09-7-2019
Về tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Sương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hòa Bình;
2. Bà Tống Thị Kim Điền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thơm – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Gấm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 7 năm 2019, tại phòng Xử án Tòa án nhân dân Quận 7 mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 115/2019/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 82/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 86/2019/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà **Nguyễn Thị Ngọc K**, sinh năm 1982;

Nơi cư trú: Số 13D/19 Đường M, phường Q, Quận B, Thành phố H (có đơn xin vắng mặt).

2. *Bị đơn*: Ông **Nguyễn Thành T**, sinh năm 1976;

Nơi cư trú: Số 13D/19 Đường M, phường Q, Quận B, Thành phố H (vắng mặt không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc K trình bày và yêu cầu Tòa án giải quyết:

Bà và ông Nguyễn Thành T qua thời gian tìm hiểu 06 (sáu) năm thì tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn vào năm 2008 (Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 14, quyển số 01/2008 đăng ký ngày 22/01/2008 tại Ủy ban nhân dân phường Q, Quận B, Tp H). Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 03 (ba) năm thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn

là do ông T không quan tâm đến gia đình, có những lời nói thiếu tôn trọng bà K, cả hai thường xuyên cãi vã làm ảnh hưởng đến tinh thần của con cái. Ông bà đã nhiều lần tìm cách khắc phục nhưng không có kết quả. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Thành T.

Về con chung: Ông bà có 02 (hai) con chung là Nguyễn Vĩnh K, sinh ngày 06/5/2008 và Nguyễn Ngọc Khánh N, sinh ngày 19/10/2012. Hiện nay cả hai trẻ đang sống với bà. Sau khi ly hôn, bà K yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà K xác nhận không có.

Bà K cam kết việc ly hôn không nhằm trốn tránh nghĩa vụ nào và bà chỉ nộp đơn ly hôn tại Tòa án nhân dân Quận 7.

Bà K có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Bị đơn ông Nguyễn Thành T đã được Tòa án triệu tập và tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông T vẫn vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình giải quyết vụ án, không có văn bản, ý kiến phản hồi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Tp Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định về thẩm quyền thụ lý; về xác định tư cách tham gia tố tụng; xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ; trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý…; về thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định.

Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị Ngọc K yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Thành T nên đây là tranh chấp ly hôn được quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; bị đơn ông Nguyễn Thành T cư trú tại Quận 7 nên theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7.

[2] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc K có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Bị đơn ông Nguyễn Thành T đã được Tòa án triệu tập và tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông T vẫn vắng mặt không có lý do trong

suốt quá trình giải quyết vụ án, không có văn bản, ý kiến phản hồi. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xử vắng mặt bị đơn và nguyên đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Căn cứ Khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì ông Nguyễn Thành T đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình qua việc không đến Tòa tham gia tố tụng nên ông T phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án giải quyết vụ án căn cứ vào những chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

[4] Bà Nguyễn Thị Ngọc K và ông Nguyễn Thành T tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn (Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 14, quyển số 01/2008 đăng ký ngày 22/01/2008 tại Ủy ban nhân dân phường Q, Quận B, Tp H) nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[5] Về quan hệ hôn nhân: Qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cùng lời trình bày của đương sự cho thấy tình trạng hôn nhân của bà K và ông T ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể tiếp tục kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của bà K là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6] Về con chung: Căn cứ Giấy khai sinh số 134, quyển số 01/2008 đăng ký ngày 26/5/2008 và Giấy khai sinh số 358, quyển số 02/2012 đăng ký ngày 15/11/2012 tại Ủy ban nhân dân phường Q, Quận B, Tp H cùng lời trình bày của bà Nguyễn Thị Ngọc K đã có đủ cơ sở để kết luận: Bà K và ông T có 02 (hai) con chung tên là Nguyễn Vĩnh K (nam), sinh ngày 06/5/2008 và Nguyễn Ngọc Khánh N (nữ), sinh ngày 19/10/2012.

[7] Bà K yêu cầu được nuôi trẻ K và trẻ N. Ông T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án cũng như thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nêu rõ yêu cầu của bà K, nhưng ông T không có văn bản nêu rõ ý kiến của mình đối với yêu cầu của bà K và ông cũng không đến Tòa án tham dự các buổi hòa giải, phiên tòa xét xử mà vắng mặt không có lý do. Tòa án căn cứ vào các chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án để giải quyết.

[8] Bà K xác định hiện nay trẻ K và trẻ N đang sống cùng với bà.

[9] Tại biên bản ghi nhận ý kiến ngày 12/3/2019 đối với trẻ Nguyễn Vĩnh K, trẻ K cho biết có nguyện vọng sống cùng bà K. Do đó, nhằm bảo đảm quyền lợi về mọi mặt cho trẻ N và trẻ K, Hội đồng xét xử quyết định giao trẻ N và trẻ K cho bà K trực tiếp nuôi dưỡng.

[10] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Khoản 1 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: "Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên,…"; Khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: "Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con".

[11] Việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là trách nhiệm, nghĩa vụ của cả bà K và ông T. Tuy nhiên, bà K không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung, đây là sự tự nguyện của bà K, không trái quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[12] Về tài sản chung và nợ chung: Bà K xác nhận bà và ông T không có tài sản chung và nợ chung. Ông T vắng mặt không thể hiện ý kiến, yêu cầu của ông về vấn đề tài sản chung, nợ chung giữa ông với bà K nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết vấn đề tài sản chung, nợ chung giữa bà K và ông T trong vụ án này, nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

[13] Về án phí: Bà K phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Luật Phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ngọc K được ly hôn với ông Nguyễn Thành T (Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 14, quyển số 01/2008 đăng ký ngày 22/01/2008 tại Ủy ban nhân dân phường Q, Quận B, Tp H).

1.2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Ngọc K và ông Nguyễn Thành T có 02 (hai) con chung tên là Nguyễn Vĩnh K (nam), sinh ngày 06/5/2008 và Nguyễn Ngọc Như Như (nữ), sinh ngày 19/10/2012.

Giao trẻ Nguyễn Vĩnh K và Nguyễn Ngọc Khánh N cho bà Nguyễn Thị Ngọc K trực tiếp nuôi dưỡng, ông Nguyễn Thành T không cấp dưỡng nuôi con.

Ông T có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung; vì quyền lợi của con, khi có yêu cầu của một hoặc hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Ngọc K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa

án số AA/2017/0026752 ngày 05/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà K đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Ngọc K và ông Nguyễn Thành T có quyền kháng cáo đến Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND Tp. HCM;
- VKSND Quận 7;
- Chi cục THADS Quận 7;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ (Thơm)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Sương